

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	07
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a - DN)	08 - 35

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84 đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Thọ	Thành viên không điều hành

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Hoàng Ngọc Huấn (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		947.153.084.296	838.580.753.239
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.460.528.691	20.513.449.405
111	1. Tiền		17.460.528.691	20.513.449.405
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		748.415.446.970	707.638.539.747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	598.459.804.022	559.709.438.154
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	19.905.244.942	14.845.332.938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	188.772.659.438	189.213.645.359
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.722.261.432)	(56.129.876.704)
140	III. Hàng tồn kho	7	62.661.507.139	63.737.936.686
141	1. Hàng tồn kho		62.661.507.139	63.737.936.686
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		118.615.601.496	46.690.827.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	116.017.858.811	42.890.963.203
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.597.742.685	3.798.073.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.790.622
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		983.291.046.466	1.008.410.221.007
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		88.630.785.454	91.015.785.454
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	15.750.000.000	18.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	72.880.785.454	73.015.785.454
220	II. Tài sản cố định		492.740.394.215	523.770.634.055
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	443.277.739.742	470.638.812.583
222	- Nguyên giá		2.648.941.914.798	2.645.314.927.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.205.664.175.056)	(2.174.676.114.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	49.462.654.473	53.131.821.472
228	- Nguyên giá		162.997.785.716	161.705.144.716
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.535.131.243)	(108.573.323.244)
240	V. Tài sản dở dang dài hạn		23.310.045.882	21.138.523.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	23.310.045.882	21.138.523.478
250	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	12	174.704.457.732	175.837.702.785
251	1. Đầu tư vào công ty con		148.685.588.788	148.685.588.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		158.378.310.622	158.378.310.622
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(132.359.441.678)	(131.226.196.625)
260	VII. Tài sản dài hạn khác		203.905.363.183	196.647.575.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	203.041.138.294	195.671.438.449
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	864.224.889	976.136.786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.930.444.130.762	1.846.990.974.246

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 1 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.252.222.971.210	1.178.524.210.178
310	I. Nợ ngắn hạn		1.181.935.778.173	1.108.852.886.534
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	466.870.116.435	503.172.951.678
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	247.858.329.831	219.028.175.564
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.928.183.540	11.355.918.607
314	4. Phải trả người lao động		2.598.078.176	19.196.514.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	61.252.514.434	46.090.719.274
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	131.499.664.384	111.827.573.986
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	207.451.100.699	141.487.288.743
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	51.477.790.674	56.693.744.337
330	II. Nợ dài hạn		70.287.193.037	69.671.323.644
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	3.121.175.632	5.894.255.571
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	-	374.111.231
337	3. Phải trả dài hạn khác	17	20.407.466.529	20.401.466.529
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	44.651.265.276	40.894.204.713
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		2.107.285.600	2.107.285.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		678.221.159.552	668.466.764.068
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	678.221.159.552	668.466.764.068
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		457.458.760.000	457.458.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		457.458.760.000	457.458.760.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		49.680.075.609	49.680.075.609
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171.082.323.943	161.327.928.459
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		161.327.928.459	92.483.118.561
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.754.395.484	68.844.809.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.930.444.130.762	1.846.990.974.246

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	473.813.456.374	477.401.744.341
02	. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		473.813.456.374	477.401.744.341
11	3. Giá vốn hàng bán	22	382.692.275.007	364.342.470.560
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.121.181.367	113.059.273.781
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	33.640.949	99.741.569
22	6. Chi phí tài chính	24	6.085.205.684	6.757.093.901
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.856.846.989	3.264.041.426
25	7. Chi phí bán hàng	25	26.766.767.775	23.898.965.725
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	46.034.913.712	60.644.319.933
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.267.935.145	21.858.635.791
31	10. Thu nhập khác		120.405.026	4.768.131
32	11. Chi phí khác		153.653.124	344
40	12. Lợi nhuận khác		(33.248.098)	4.767.787
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.234.687.047	21.863.403.578
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.368.379.666	4.250.909.983
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	111.911.897	113.081.868
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	29	9.754.395.484	17.499.411.727

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 1 năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.234.687.047	21.863.403.578
	2. Điều chỉnh cho các khoản		44.834.157.726	43.655.557.062
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.267.557.676	31.805.921.096
03	- Các khoản dự phòng		3.725.629.781	8.639.571.622
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		276.995	269.365
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.153.715)	(54.246.447)
06	- Chi phí lãi vay		4.856.846.989	3.264.041.426
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.068.844.773	65.518.960.640
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(41.841.129.083)	(104.845.917.945)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.076.429.547	(7.500.910.534)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		13.734.300.207	50.227.546.430
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(80.474.234.342)	(18.398.102.822)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.765.634.686)	(3.209.380.700)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.000.000.000)	(5.192.915.871)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.840.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.225.793.663)	(4.619.153.106)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.417.377.247)	(28.019.873.908)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.634.582.031)	(45.168.214.949)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.268.934.091	2.250.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.558.949	10.802.122
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.356.088.991)	(42.907.412.827)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		111.866.204.207	75.218.760.298
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.145.331.688)	(22.736.096.236)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		69.720.872.519	52.482.664.062
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.052.593.719)	(18.444.622.673)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.513.449.405	45.180.845.240
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(326.995)	(269.365)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	17.460.528.691	26.735.953.202

27

Trần Ngọc Huyền



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 1 năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 457.458.760.000 VND, tương đương 45.745.876 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mã là CAB.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 598 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 589 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh dịch vụ truyền hình, viễn thông và giải trí.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 50 đơn vị), hoạt động trên khắp cả nước, chủ yếu cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và viễn thông; sản xuất chương trình.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hiện hữu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết tại các công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và số dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

J.N.T
TỔ
TRU
1.01

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay của Tổng Công ty là các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Các khoản chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí bản quyền truyền hình, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê cột điện, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ

được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ sở hữu sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên (hoặc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền):

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động,

khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Chưa có thông tin về việc thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ thay đổi trong tương lai do đó tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

c) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	593.495.008	503.117.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.867.033.683	20.010.332.288
	<u>17.460.528.691</u>	<u>20.513.449.405</u>

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	28.760.644.000	-	29.735.354.000	-
Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1	43.212.000.000	-	61.630.000.000	(4.050.000.000)
Công ty Cổ phần tổ hợp Truyền thông STV	42.977.976.184	(3.862.237.389)	33.942.223.426	(1.705.347.178)
Tổng công ty Viễn thông Viettel	89.123.574.984	-	29.814.149.534	-
Các khách hàng khác	394.385.608.854	(29.053.363.709)	404.587.711.194	(27.630.287.398)
	<u>598.459.804.022</u>	<u>(32.915.601.098)</u>	<u>559.709.438.154</u>	<u>(33.385.634.576)</u>
b) Dài hạn				
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	15.750.000.000	-	18.000.000.000	-
	<u>15.750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>85.865.641.842</u>	<u>-</u>	<u>95.893.437.285</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
MP&Silva Pte Ltd	3.286.833.333	(3.286.833.333)	3.286.833.333	(3.286.833.333)
Công ty CP Tập đoàn Giovanni	3.432.132.000	-	3.432.132.000	-
Các người bán khác	13.186.279.609	-	8.126.367.605	-
	<u>19.905.244.942</u>	<u>(3.286.833.333)</u>	<u>14.845.332.938</u>	<u>(3.286.833.333)</u>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<u>2.619.000.000</u>	<u>-</u>	<u>903.150.000</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				

3105
V.G. C.C.
E.N. H.
E.T.N.
T.P.

6 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.185.000.000	-	1.185.000.000	-
Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i)	147.896.137.045	(17.267.673.820)	149.996.496.178	(13.842.050.375)
- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	72.663.018.719	(12.314.082.021)	72.809.242.902	(9.119.040.375)
- Công ty TNHH Phục hợp Truyền thông T.H	10.309.152.731	-	10.309.152.731	-
- Các đơn vị khác	64.923.965.595	(4.953.591.799)	66.878.100.545	(4.723.010.000)
Phải thu về tạm ứng	1.215.498.984	-	1.070.737.919	-
Ký cược, kỳ quỹ	2.697.188.147	-	2.425.202.080	-
Phải thu khác	35.778.835.262	(5.252.153.181)	34.536.209.182	(5.615.358.420)
	188.772.659.438	(22.519.827.001)	189.213.645.359	(19.457.408.795)
b) Dài hạn				
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii)				
- Công ty CP Yeosim-VTVcab	71.690.175.854	-	71.825.175.854	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	11.373.717.299	-	11.373.717.299	-
- Công ty TNHH Điện ảnh V	9.286.774.536	-	9.286.774.536	-
- Các đơn vị khác	11.825.000.000	-	9.460.000.000	-
Ký cược, kỳ quỹ	24.204.684.019	-	26.704.684.019	-
	1.190.609.600	-	1.190.609.600	-
	72.880.785.454	-	73.015.785.454	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	21.397.037.562	-	22.926.089.738	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

(i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số, và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách



tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.789.310.744	-	45.732.137.425	-
Công cụ, dụng cụ	1.414.974.691	-	1.402.406.619	-
Hàng hoá	18.457.221.704	-	16.603.392.642	-
	62.661.507.139	-	63.737.936.686	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	103.886.979.773	32.661.059.449
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	774.975.388	1.004.916.711
Chi phí thuê văn phòng	1.129.331.665	1.176.750.539
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.226.571.985	8.048.236.504
	116.017.858.811	42.890.963.203
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	45.892.670.297	53.674.710.686
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	95.806.602.220	72.630.203.144
Đầu thu kỹ thuật số	17.164.630.499	21.824.583.046
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet	14.208.289.673	16.225.615.748
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.915.034.406	2.705.744.018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.516.009.824	1.732.474.781
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	14.713.950.120	14.844.349.149
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.823.951.255	12.033.757.877
	203.041.138.294	195.671.438.449

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam

Số 3/84 đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	31.231.883.435	2.564.142.408.338	25.047.572.351	24.893.063.294	2.645.314.927.418	3.784.000.000	386.418.627	(129.031.247)	(23.000.000)
- Mua trong kỳ	-	3.784.000.000	-	-	-	-	-	-	(391.400.000)
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	386.418.627	(129.031.247)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	(23.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(391.400.000)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.231.883.435	2.567.898.426.965	24.918.541.104	24.893.063.294	2.648.941.914.798				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	10.796.109.536	2.123.980.903.358	16.280.032.107	23.619.069.834	2.174.676.114.835	31.305.749.677	(129.031.247)	(638.889)	(188.019.320)
- Khấu hao trong kỳ	332.933.046	30.487.236.590	(129.031.247)	78.964.868	31.305.749.677	(129.031.247)	(638.889)	(188.019.320)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	(638.889)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(188.019.320)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.129.042.582	2.154.279.481.739	16.557.616.033	23.698.034.702	2.205.664.175.056				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu kỳ	20.435.773.899	440.161.504.980	8.767.540.244	1.273.993.460	470.638.812.583	443.277.739.742			
Tại ngày cuối kỳ	20.102.840.853	413.618.945.226	8.360.925.071	1.195.028.592	443.277.739.742				

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 1.817.021.139.550 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.803.348.462.499 VND).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.252.780.000	158.452.364.716	161.705.144.716
- Mua trong kỳ	-	1.292.641.000	1.292.641.000
Số dư cuối kỳ	3.252.780.000	159.745.005.716	162.997.785.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	108.573.323.244	108.573.323.244
- Khấu hao trong kỳ	-	4.961.807.999	4.961.807.999
Số dư cuối kỳ	-	113.535.131.243	113.535.131.243
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.252.780.000	49.879.041.472	53.131.821.472
Tại ngày cuối kỳ	3.252.780.000	46.209.874.473	49.462.654.473

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 91.389.180.956 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 91.389.180.956 VND).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản		
- Chi phí mua bất động sản xây thô	12.883.698.455	12.883.698.455
- Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang	10.426.347.427	8.254.825.023
	23.310.045.882	21.138.523.478

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	148.685.588.788	(1.002.000.000)	148.685.588.788	-
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	1.002.000.000	(1.002.000.000)	1.002.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	158.378.310.622	(131.357.441.678)	158.378.310.622	(131.226.196.625)
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iv)	111.275.000.000	(111.275.000.000)	111.275.000.000	(111.275.000.000)
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	18.979.970.622	-	18.979.970.622	-
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (vi)	16.320.000.000	(16.320.000.000)	16.320.000.000	(16.320.000.000)
- Công ty CP VTVcab Nam Định (vii)	8.203.340.000	(162.441.678)	8.203.340.000	(31.196.625)
- Công ty CP Truyền thông ON+ (viii)	3.600.000.000	(3.600.000.000)	3.600.000.000	(3.600.000.000)
	307.063.899.410	(132.359.441.678)	307.063.899.410	(131.226.196.625)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VITA là 51%.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab-inc là 100%.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab ("VTVcab Sport") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108079365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2017. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây; dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab Sport là 50,1%.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTV-Hyundai là 25%.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 05 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm: Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam bằng Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 08 tháng 01 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 VND (tương đương 25% vốn điều lệ tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám (8) năm liên quan đến việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục Chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

(v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Smart Media là 20%.

(vi) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam ("VTVlive") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 07 năm 2012. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVlive là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; kinh doanh game online; sản xuất và gia công phần mềm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVlive là 24%.

(vii) Công ty CP VTVcab Nam Định ("VTVcab Nam Định") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab Nam Định là 39%.

(viii) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại ON+ là 36%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: chi tiết xem tại Thuyết minh 31.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Truyền thông tương lai Việt Nam	23.088.992.492	23.088.992.492	35.398.253.592	35.398.253.592
Công ty CP Thương mại và Nội dung số	24.864.699.909	24.864.699.909	31.668.943.500	31.668.943.500
Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	47.491.629.300	47.491.629.300	62.543.885.807	62.543.885.807
Công ty TNHH in the BOX ASIA	26.624.995.000	26.624.995.000	26.279.629.750	26.279.629.750
Phải trả cho các người bán khác	344.799.799.734	344.799.799.734	347.282.239.029	347.282.239.029
	<u>466.870.116.435</u>	<u>466.870.116.435</u>	<u>503.172.951.678</u>	<u>503.172.951.678</u>

d) Trong đó: Phải trả người bán

là các bên liên quan	<u>73.381.603.802</u>	<u>73.381.603.802</u>	<u>98.602.768.158</u>	<u>98.602.768.158</u>
-----------------------------	------------------------------	------------------------------	------------------------------	------------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.378.881.445	1.607.910.510
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Gia Trịnh	2.091.132.464	1.847.074.515
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	7.018.636.363	6.934.772.726
Các khách hàng khác	237.369.679.559	208.638.417.813
	<u>247.858.329.831</u>	<u>219.028.175.564</u>
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	1.179.090.909	2.947.727.273
Các khách hàng khác	1.942.084.723	2.946.528.298
	<u>3.121.175.632</u>	<u>5.894.255.571</u>
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>65.328.993.173</u>	<u>11.587.198.600</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

(i) Trong năm 2021, Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 thành thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng internet của VTVcab từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 12(iv)).

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.969.776.905	9.963.852.148	5.402.004.016	-	9.531.625.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.336.830.379	2.368.379.666	7.000.000.000	-	1.705.210.045
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.237.114	1.647.018.926	1.391.322.904	-	295.933.136
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.790.622	9.074.209	1.625.405.677	237.273.942	-	1.395.415.322
	1.790.622	11.355.918.607	15.604.656.417	14.030.600.862	-	12.928.183.540

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	314.779.643	223.567.340
Chi phí bản quyền truyền hình	27.279.665.167	12.364.756.523
Chi phí sản xuất chương trình	4.370.378.988	321.186.351
Chi phí trích trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 12(iv))	2.052.789.683	2.238.237.936
Chi phí thuê cột điện	11.598.112.014	1.499.620.250
Chi phí quảng cáo	1.192.000.000	12.290.358.000
Chi phí phải trả khác	14.444.788.939	17.152.992.874
	61.252.514.434	46.090.719.274
b) Dài hạn		
Chi phí trích trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 12(iv))	-	374.111.231
	-	374.111.231
c) Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	7.025.669.714	15.302.658.000

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	20.610.271.607	20.610.271.607
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.430.705	156.430.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	164.419.200	164.419.200
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (ii)	90.785.358.062	73.240.484.328
- Công ty CP Công nghệ Truyền thông Á Việt	14.893.413.501	13.062.293.299
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	19.822.361.868	13.091.830.420
- Các đơn vị khác	56.069.582.693	47.086.360.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.823.184.810	17.655.968.146
	131.499.664.384	111.827.573.986
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.269.705.320	1.263.705.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.137.761.209	19.137.761.209
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
	20.407.466.529	20.401.466.529
c) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	395.309.242	324.085.731

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong đó, bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và đánh giá lại

phần vốn nhà nước tương ứng với giá trị của khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện ("Smart Media"). Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

- (ii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (iii) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

PH

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn (i)	97.227.751.600	97.227.751.600	96.055.855.885	30.569.137.500	162.714.469.985	162.714.469.985
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.338.410.000	5.338.410.000	-	5.338.410.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	33.321.452.500	33.321.452.500	5.400.000.000	9.596.812.500	29.124.640.000	29.124.640.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.230.727.500	25.230.727.500	90.655.855.885	15.633.915.000	100.252.668.385	100.252.668.385
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33.337.161.600	33.337.161.600	-	-	33.337.161.600	33.337.161.600
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.259.537.143	44.259.537.143	12.053.287.759	11.576.194.188	44.736.630.714	44.736.630.714
	141.487.288.743	141.487.288.743	108.109.143.644	42.145.331.688	207.451.100.699	207.451.100.699
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	85.153.741.856	85.153.741.856	15.810.348.322	11.576.194.188	89.387.895.990	89.387.895.990
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.020.262.842	17.020.262.842	-	5.673.420.960	11.346.841.882	11.346.841.882
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.834.017.764	7.834.017.764	-	82.400.000	7.751.617.764	7.751.617.764
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.204.988.500	22.204.988.500	13.052.256.507	1.281.199.380	33.976.045.627	33.976.045.627
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	38.094.472.750	38.094.472.750	2.758.091.815	4.539.173.848	36.313.390.717	36.313.390.717
	85.153.741.856	85.153.741.856	15.810.348.322	11.576.194.188	89.387.895.990	89.387.895.990
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.259.537.143)	(44.259.537.143)	(12.053.287.759)	(11.576.194.188)	(44.736.630.714)	(44.736.630.714)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.894.204.713	40.894.204.713			44.651.265.276	44.651.265.276

- (i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 có mức lãi suất từ 6% đến 9,1% mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 có mức lãi suất từ 7,5% đến 12% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	56.693.744.337	56.098.831.716
Tăng khác	9.840.000	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.225.793.663)	(4.619.153.106)
Số dư cuối kỳ	51.477.790.674	51.479.678.610

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	457.458.760.000	-	165.600.252.029	623.059.012.029
Lãi trong năm	-	-	68.844.809.898	68.844.809.898
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	49.680.075.609	(49.680.075.609)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(22.922.485.523)	(22.922.485.523)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý	-	-	(514.572.336)	(514.572.336)
Tại ngày 31/12/2022	457.458.760.000	49.680.075.609	161.327.928.459	668.466.764.068
Tại ngày 01/01/2023	457.458.760.000	49.680.075.609	161.327.928.459	668.466.764.068
Lãi trong kỳ này	-	-	9.754.395.484	9.754.395.484
Tại ngày 31/03/2023	457.458.760.000	49.680.075.609	171.082.323.943	678.221.159.552

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đài truyền hình Việt Nam	450.810.760.000	98,55%	450.810.760.000	98,55%
Các cổ đông khác	6.648.000.000	1,45%	6.648.000.000	1,45%
	457.458.760.000	100%	457.458.760.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.737.590.293	75.031.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	550.540.842.637	556.308.045.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(97.566.342.709)	(101.364.602.166)
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	15.101.366.153	22.383.269.092
	473.813.456.374	477.401.744.341

Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.750.877.721	88.888.392
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	382.477.025.921	357.888.722.283
Chi phí của dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(16.257.001.899)	(14.642.306.579)
Chi phí nhận phân chia từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	10.721.373.264	21.007.166.464
	382.692.275.007	364.342.470.560

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.558.949	10.802.122
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	43.444.325
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.082.000	45.495.122
	33.640.949	99.741.569

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.856.846.989	3.264.041.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.472.797	12.797.326
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.133.245.053	3.299.818.767
Chi phí tài chính khác	90.640.845	180.436.382
	6.085.205.684	6.757.093.901

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	15.549.208.339	9.695.428.942
Chi phí nhân viên	3.628.732.937	7.648.119.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.263.576.901	6.565.115.214
Chi phí phân chia của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	(37.211.763)
BCC - số thuần		
Chi phí khác	325.249.598	27.513.636
	26.766.767.775	23.898.965.725

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.794.186.199	14.181.019.441
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.323.784.689	10.463.946.464
Chi phí mua ngoài	7.954.036.576	6.992.337.484
Lợi thế thương mại	7.782.040.389	7.890.237.497
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	4.722.410.106	10.769.748.341
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.592.384.728	5.339.752.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.442.653.535	2.613.459.977
Chi phí phân chia của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh	(1.027.526.827)	(1.144.110.295)
BCC - số thuần		
Chi phí khác	2.450.944.317	3.537.928.169
	46.034.913.712	60.644.319.933

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.234.687.047	21.863.403.578
Các khoản điều chỉnh tăng	166.770.765	-
- Chi phí không được trừ	166.770.765	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(559.559.484)	(608.853.665)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(43.444.325)
- Thu nhập đã tính thuế các năm trước	(559.559.484)	(565.409.340)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.841.898.328	21.254.549.913
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.368.379.666	4.250.909.983

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	864.224.889	976.136.786
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	864.224.889	976.136.786

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	111.911.897	113.081.868
	111.911.897	113.081.868

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	204.361.064.605	204.718.118.253
Chi phí nhân công	23.561.111.331	42.071.400.231
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	116.109.935.985	60.353.247.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.909.864.064	49.802.853.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.267.557.676	31.805.921.096
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	15.549.208.339	9.695.428.942
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	13.842.770.729	14.698.070.696
Lợi thế thương mại	7.782.040.389	7.890.237.497
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	4.722.410.106	11.317.577.865
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.592.384.728	5.339.752.855
Chi phí phân chia của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC - số thuần	(6.563.155.462)	5.183.537.827
Chi phí khác	4.358.764.004	6.009.610.631
	455.493.956.494	448.885.756.218

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Công ty mẹ
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	Trực thuộc VTV
Ban Thư ký Biên tập Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	Trực thuộc VTV
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	Trực thuộc VTV
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	34.556.275.188	39.833.665.754
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	269.904.250	251.815.455
Công ty CP Truyền thông ON+	-	45.000.000
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	148.235.166
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	860.236.740	236.596.341
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.346.193.450	1.503.720.344
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	2.565.009.165	1.604.545.455
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	12.154.027.727	24.304.462.046
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	12.661.821.749	11.739.290.947
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	4.699.082.107	-
Chia doanh thu dịch vụ cho đối tác BCC	(11.552.444.632)	(13.991.285.507)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	(10.486.123.416)	(12.461.479.182)
Công ty CP VTVcab Nam Định	(1.066.321.216)	(1.529.806.325)

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	174.815.875.864	141.299.081.407
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	6.358.417.163	7.192.378.445
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	433.130.001
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	330.000.000	4.968.202.724
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	874.210.598	195.238.282
Công ty CP VTVcab Nam Định	484.691.462	695.366.512
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	57.026.892.886	29.007.377.211
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	56.727.670.571	56.042.958.501
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	42.123.102.275	37.333.375.187
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	3.274.000.000	456.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	4.000.000.001	2.445.890.909
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.529.163.635
Ban Thư ký Biên tập Đài truyền hình Việt Nam	7.727.273	-
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.080.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	43.444.325
Công ty CP VTVcab Nam Định	-	43.444.325
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	85.865.641.842	95.893.437.285
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.424.215.678	1.018.752.692
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	10.258.578.592	9.999.818.182
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	30.240.164.072	27.571.173.754
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	3.529.896.245	2.841.697.232
Công ty CP Truyền thông ON+	33.227.334.492	53.622.165.425
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	839.830.000	839.830.000
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	296.894.673	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	6.037.020.000	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	2.256.999	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	9.451.091	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.619.000.000	903.150.000
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	2.619.000.000	903.150.000
Phải thu ngắn hạn khác	18.063.704.227	17.092.756.403
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	13.015.332.560	11.561.234.416
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.629.584.236	1.684.006.920
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.283.787.431	1.866.015.067
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	825.000.000	825.000.000
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	950.000.000	796.500.000
Phải thu dài hạn khác	3.333.333.335	5.833.333.335
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.333.333.335	5.833.333.335

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	73.381.603.802	98.602.768.158
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	11.851.544.958	24.656.433.862
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	21.251.906.092	27.814.911.232
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	19.455.274.974	10.440.393.003
Công ty CP Truyền thông ON+	16.887.940.150	23.763.377.283
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	2.375.000.000	11.329.848.485
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	792.000.000	396.000.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	404.937.628	201.804.293
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	363.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.149.902.264	8.639.471.327
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	7.018.636.363	6.934.772.726
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.378.881.445	1.607.910.510
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	19.298.975.365	70.702.544
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	26.085.547
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	36.453.409.091	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	1.179.090.909	2.947.727.273
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	1.179.090.909	2.947.727.273
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.025.669.714	15.302.658.000
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	550.081.818	3.012.300.000
Công ty CP Truyền thông ON+	-	12.290.358.000
Ban Biên Tập Truyền Hình Đa Phương Tiện	4.370.378.988	-
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	1.840.909.092	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	264.299.816	-
Phải trả ngắn hạn khác	270.309.242	199.085.731
Công ty CP VTVcab Nam Định	220.309.242	149.085.731
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	50.000.000	50.000.000
Phải trả dài hạn khác	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	125.000.000	125.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
	VND	VND
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	400.755.060	750.141.000
Lương và thù lao HĐQT	262.915.740	408.807.000
Lương và thù lao Ban kiểm soát	170.407.380	256.809.000

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 được lập bởi Tổng Công ty.



Nguyễn Thị Thu
Người lập biểu



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

